

**THÔNG BÁO**  
**Kết quả thi tuyển nhân sự đợt 1 năm 2025**

| STT | SBD       | Họ và tên              | Năm sinh | Quê quán  | Vị trí dự tuyển                    | Thi giảng (Tổng điểm 100) | Thi viết (Tổng điểm 100) | Điểm phỏng vấn (Tổng điểm 50) | Điểm ưu tiên | Tổng điểm | Ghi chú |
|-----|-----------|------------------------|----------|-----------|------------------------------------|---------------------------|--------------------------|-------------------------------|--------------|-----------|---------|
|     |           |                        |          |           |                                    | (1)                       | (2)                      | (3)                           | (4)          |           |         |
| 1   | GVKTTC.01 | Lê Thị Phương Dung     | 1987     | Hưng Yên  | Giảng viên Kinh tế và tài chính    | 74.7                      |                          | 48.5                          |              | 74.7      |         |
| 2   | GV.L.01   | Hồ Thị Hương           | 1988     | Hải Phòng | Giảng viên khoa Luật               | 53.6                      |                          | 44.5                          | 5            | 58.6      |         |
| 3   | GV.L.02   | Lê Thị Phương Thuý     | 1975     | Phú Thọ   | Giảng viên khoa Luật               | 67.6                      |                          | 36.5                          | 5            | 72.6      |         |
| 4   | GV.L.03   | Trần Thị Huyền Trang   | 1989     | Hà Nội    | Giảng viên khoa Luật               | 72.2                      |                          | 31.5                          |              | 72.2      |         |
| 5   | GVĐPT.01  | Nguyễn Thị Thuý Hương  | 1993     | Hà Nội    | Giảng viên Mỹ thuật đa phương tiện | 59                        |                          | 42.5                          |              | 59        |         |
| 6   | TTPC.01   | Trần Thị Thu Huyền     | 1990     | Nghệ An   | Chuyên viên Thanh tra - Pháp chế   |                           | 40.5                     | 41.5                          | 5            | 45.5      |         |
| 7   | SV.02     | Bùi Thị Lan            | 2002     | Thanh Hoá | Chuyên viên Công tác sinh viên     |                           | 41                       | 35.5                          |              | 41        |         |
| 8   | SV.03     | Nguyễn Thị Phương Linh | 2000     | Hưng Yên  | Chuyên viên Công tác sinh viên     |                           | 53                       | 33.5                          |              | 53        |         |
| 9   | SV.04     | Nguyễn Thùy Linh       | 2002     | Phú Thọ   | Chuyên viên Công tác sinh viên     |                           | 62                       | 37.5                          | 5            | 67        |         |
| 10  | SV.06     | Nguyễn Phương Linh     | 2001     | Thanh Hoá | Chuyên viên Công tác sinh viên     |                           | 60.5                     | 45                            |              | 60.5      |         |
| 11  | SV.07     | Đinh Thị Quỳnh Mai     | 2001     | Hải Phòng | Chuyên viên Công tác sinh viên     |                           | 54                       | 33.5                          |              | 54        |         |
| 12  | SV.08     | Đoàn Anh Bảo Nhi       | 2000     | Hưng Yên  | Chuyên viên Công tác sinh viên     |                           | 42                       | 30.5                          |              | 42        |         |



| STT | SBD    | Họ và tên         | Năm sinh | Quê quán    | Vị trí dự tuyển                | Thi giảng (Tổng điểm 100) | Thi viết (Tổng điểm 100) | Điểm phỏng vấn (Tổng điểm 50) | Điểm ưu tiên | Tổng điểm | Ghi chú |
|-----|--------|-------------------|----------|-------------|--------------------------------|---------------------------|--------------------------|-------------------------------|--------------|-----------|---------|
| 13  | SV.12  | Nguyễn Công Vinh  | 1993     | Hà Nội      | Chuyên viên Công tác sinh viên |                           | 47                       | 40                            |              | 47        |         |
| 14  | TT.03  | Tăng Quỳnh Nga    | 1990     | Hải Phòng   | Chuyên viên Truyền thông       |                           | 77.5                     | 42.5                          | 5            | 82.5      |         |
| 15  | TT.04  | Đoàn Thùy Trang   | 2002     | Nam Định    | Chuyên viên Truyền thông       |                           | 72.5                     | 38.5                          |              | 72.5      |         |
| 16  | CTĐ.01 | Lê Thị Thu Phương | 1988     | Hà Nội      | Chuyên trách Công tác Đảng     |                           | 56                       | 47                            | 5            | 61        |         |
| 17  | CTĐ.02 | Trần Thị Quỳnh    | 1996     | Hà Tĩnh     | Chuyên trách Công tác Đảng     |                           | 43.5                     | 31                            |              | 43.5      |         |
| 18  | CTĐ.03 | Nguyễn Thị Tiến   | 1979     | Hà Giang    | Chuyên trách Công tác Đảng     |                           | 43                       | 35.5                          | 5            | 48        |         |
| 19  | CTĐ.04 | Nguyễn Văn Phúc   | 1999     | Tuyên Quang | Chuyên trách Công tác Đảng     |                           | 16.5                     | 34.5                          |              | 16.5      |         |

- Nơi nhận:**
- Thành viên Hội đồng;
  - Website Học viện, email các thí sinh;
  - Lưu: VT, TCHC.

GIÁM ĐỐC  
CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG TUYỂN DỤNG

  
Trần Quang Tiến